

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2021/DS - PT

Ngày: 25 - 10 - 2021

V/v tranh chấp hui

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Kim Cua

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2021/TLPT- DS ngày 01 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 170/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L (6 Đ), sinh năm 1973; Địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt);

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Hồng P, sinh năm 1976; Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976 (ông M uỷ quyền cho bà P tại Văn bản uỷ quyền ngày 22/10/2021); Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Trần Nhật Long H - Luật sư Văn phòng luật sư HN thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre; Địa chỉ: Số 137C, đường H, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm :*

*Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn nguyên đơn bà Trần Thị L (6 Đê) trình bày:*

Do có quan hệ quen biết nên vào năm 2018 bà có tham gia chơi hụi do bà Phạm Thị Hồng P và ông Nguyễn Văn M làm chủ, bà là hụi viên. Cụ thể:

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/12/2018 Âm, có 02 dây khai cùng ngày, mỗi dây có 23 phần, bà tham gia mỗi dây 02 phần, tổng cộng 04 phần, đã đóng được 16 tháng  $\times$  1.000.000 đồng/phần  $\times$  04 phần = 64.000.000 đồng, trừ tiền hụi thảo 2.000.000 đồng (500.000 đồng/phần), còn nợ lại 62.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 30/9/2019 Âm, có 02 dây khai cùng ngày, mỗi dây có 25 phần, bà tham gia mỗi dây 01 phần, đã đóng hụi được 06 tháng  $\times$  1.000.000 đồng/phần  $\times$  2 phần = 12.000.000 đồng, trừ tiền hụi thảo mỗi phần 500.000 đồng, còn nợ lại 11.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05/10/2019 Âm, có 02 dây khai cùng ngày, mỗi dây có 26 phần, bà tham gia mỗi dây 01 phần, đã đóng hụi được 05 tháng  $\times$  1.000.000 đồng/phần  $\times$  2 phần = 10.000.000 đồng, trừ tiền hụi thảo 500.000 đồng/phần, còn nợ lại 9.000.000 đồng.

Các phần hụi nêu trên đều là hụi sống chưa mãn. Tổng cộng bà P, ông M còn nợ bà số tiền là 82.000.000 đồng. Khi bà P tuyên bố vỡ hụi vào tháng 4/2020 thì bà và các hụi viên khác có thỏa thuận với bà P là tất cả các dây hụi sống còn lại bà P cho bốc thăm một lượt không phải khai hụi hàng tháng. Cụ thể dây hụi ngày 15/12/2018 còn 07 phần nữa mãn, bà P bỏ 07 thăm ai bốc thăm đúng tháng nào thì người đó được hốt hụi vào tháng đó, theo đó dây hụi này bà bốc được thăm tháng 6 (2 phần), tháng 8, tháng 9/2020. Hụi 30/9/2019 bà bốc được thăm tháng 6 và tháng 10/2020. Hụi 05/10/2019 bà bốc được hai thăm tháng 10/2020. Theo thỏa thuận thì khi đến tháng hốt hụi theo thăm bà P sẽ đứng ra thu hụi chết giao cho bà, không thu hụi sống nữa. Do bà P không giao tiền hụi cho bà theo đúng như thỏa thuận nên bà khởi kiện yêu cầu bà P, ông M có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi nêu trên, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa bà trình bày nếu yêu cầu khởi kiện của bà không được chấp nhận thì bà yêu cầu bà P, ông M có trách nhiệm trả cho bà số tiền hụi vốn 43.000.000 đồng và bà yêu cầu được tính lãi theo quy định của pháp luật đối với số tiền nêu trên từ ngày có đơn khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

*Bị đơn bà Phạm Thị Hồng P vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà có lời trình bày:*

Bà thừa nhận có làm chủ hụi và bà L có tham gia chơi hụi do bà làm chủ. Bà thống nhất bà L có tham gia các phần hụi như bà L trình bày là đúng. Cụ thể, bà L tham gia 06 dây với 08 phần hụi như sau:

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/12/2018 Âm, có 02 dây khai cùng ngày, mỗi dây có 23 phần, bà L tham gia mỗi dây 02 phần, đã đóng được 16 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi hàng tháng với số tiền trung bình là 500.000 đồng/phần. Như vậy, dây hụi này bà L đã đóng cho bà số tiền hụi vốn 16 tháng  $\times$  500.000 đồng/phần  $\times$  04 phần = 32.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 30/9/2019 Âl, có 02 dây khai cùng ngày, mỗi dây có 25 phần, bà L tham gia mỗi dây 01 phần, đã đóng được 06 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi hàng tháng với số tiền trung bình là 500.000 đồng/phần. Như vậy, dây hụi này bà L đã đóng cho bà số tiền hụi vốn 06 tháng x 500.000 đồng/phần x 02 phần = 6.000.000 đồng.

- Hụi 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 05/10/2019 Âl, có 02 dây khai cùng ngày, mỗi dây có 26 phần, bà L tham gia mỗi dây 01 phần, đã đóng hụi được 05 tháng, các hụi viên kêu hốt hụi hàng tháng với số tiền trung bình là 500.000 đồng/phần. Như vậy, dây hụi này bà L đã đóng cho bà số tiền hụi vốn 05 tháng x 500.000 đồng/phần x 02 phần = 5.000.000 đồng.

Các phần hụi nêu trên đều là hụi sống chưa mãn. Đến tháng 4/2020 Âl, do bị nhiều người giật hụi bà không thể xoay sở được tiền trả nợ nên vỡ hụi. Bà đồng ý trả cho bà L số tiền hụi vốn mà bà L đã đóng tổng cộng là 43.000.000 đồng, không trả lãi.

Khi bà vỡ hụi vào tháng 4/2020 thì bà có thỏa thuận với các hụi viên còn sống bóc thăm một lượt không phải khai hụi hàng tháng. Cụ thể ai bóc được thăm tháng nào thì bà gom tiền hụi chết giao cho người đó và không tiếp tục thu hụi sống. Dây hụi ngày 15/12/2018 bà L bóc được thăm tháng 6 (2 phần), tháng 8, tháng 9/2020. Hụi 30/9/2019 bà L bóc được thăm tháng 6 và tháng 10/2020. Hụi 05/10/2019 bà L bóc được hai thăm tháng 10/2020. Theo thỏa thuận thì khi đến tháng hốt hụi theo thăm bà sẽ đứng ra thu tiền hụi chết giao cho bà L. Do bà không thu được tiền hụi của các hụi viên khác nên bà không giao tiền hụi được cho bà L theo như thỏa thuận.

Bà và ông M là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn, hiện nay sống chung nhà, ông M không biết chữ, không biết bà tổ chức chơi hụi. Khi bà tổ chức chơi hụi từ năm 2015 thì ông M đi làm ít khi về nhà. Cách nay khoảng 03 năm thì bà và ông M về sống chung tại ấp T, xã C, huyện G. Bà chơi hụi thu tiền đầu thảo để sử dụng cho cá nhân của bà chứ không có lo cho gia đình, chồng con. Ông M có ở nhà nhận tiền hụi của các hụi viên khác thay cho bà hay không thì bà không nhớ. Bà tự chịu trách nhiệm trả nợ, không đồng ý cùng ông M liên đới trả nợ.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn M có yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời khai:*

Ông và bà P là vợ chồng hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông có biết bà P tổ chức chơi hụi, ông có ngăn cản nhiều lần nhưng không được. Ông không có tham gia chơi hụi, các dây hụi đều do bà P quyết định ông không biết nên không đồng ý liên đới cùng bà P trả nợ cho bà L.

*Người làm chứng cho nguyên đơn là bà Trần Thị Mộng T trình bày:*

Bà có tham gia chơi hụi chung với bà L các phần hụi nêu trên. Khi vỡ hụi giữa bà L và bà P có lập giấy chốt tiền nợ hụi không thì bà không biết nhưng khi tuyên bố vỡ hụi bà P có tập hợp các hụi viên hứa bán đất và trả tiền hụi sống cho các hụi viên nhưng bà P không thực hiện.

Do hoà giải không thành, Toà án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre, quyết định:*

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 92, 147, 227, 228, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hộ, biên, phường; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp hộ.

Buộc bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền nợ hộ tổng cộng là 44.986.000đ (Bốn mươi bốn triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng). Trong đó tiền hộ vốn là 43.000.000đ (Bốn mươi ba triệu đồng) và tiền lãi là 1.986.000đ (Một triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc yêu cầu bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hộ 37.014.000đ (Ba mươi bảy triệu không trăm mười bốn nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Cùng ngày 17/6/2021, bị đơn bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với nhau.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Nhật Long Huy trình bày:* Hai bên xác định hộ và các dây hộ vào cuối năm 2018 và năm 2019. Theo biên bản lời khai ngày 13/01/2021 của TAND huyện G thì anh M có biết và ngăn cản không cho chị P chơi, tuy nhiên sự việc này không xác định chính xác thời điểm nào. Chị P trình bày chị chơi hộ công khai nhưng lén lút với anh M, cuối năm 2019 thì anh M trở về nhà thì mới biết ngăn cản không cho chơi, chị P có suy nghĩ làm thảo để lo cho con cái sau này, nhưng thực tế việc này không xảy ra, mà chủ yếu chị P phải xoay sở cho các dây hộ khác do các hộ viên khác không đóng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nghĩa vụ liên đới trả nợ của chị P, anh M.

*Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:*

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của các bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về nội dung:**

Nguyên đơn bà Trần Thị L yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền nợ hụi (do bà P tuyên bố vỡ hụi) của 03 dây hụi, hụi 1.000.000 đồng/tháng, với số tiền hụi là 82.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Thực tế bà L đã đóng 43.000.000 đồng (500.000 đồng/phần), nếu Tòa án không chấp nhận số tiền 82.000.000 đồng thì bà L yêu cầu bà P, ông M trả cho bà L số tiền hụi gốc là 43.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày bà L có đơn khởi kiện đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Trong quá trình Tòa sơ thẩm giải quyết vụ án, bà P thừa nhận có tổ chức chơi hụi, bà L có tham gia chơi 06 dây với 08 phần hụi, tổng cộng bà L đã đóng cho bà được 43.000.000 đồng, do đó bà đồng ý trả cho bà L số tiền 43.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Sự thừa nhận bà P là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà L đối với số tiền hụi 43.000.000 đồng là có căn cứ. Đồng thời, do bà P vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi đối với hụi viên nên bà L yêu cầu tính lãi từ ngày khởi kiện là ngày 01/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 17/5/2021 với số tiền lãi là 1.986.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

#### **[2] Xét kháng cáo của bị đơn:**

Bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M kháng cáo cho rằng, bản án sơ thẩm buộc vợ chồng bà phải liên đới trả cho bà L số tiền 44.986.000 đồng, trong đó tiền hụi vốn là 43.000.000 đồng và tiền lãi là 1.986.000 đồng là làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà và ông M. Bà P cho rằng, khi mở các dây hụi bà đều tự mình kiểm tiền mở hụi, chồng bà là ông M thường xuyên làm ăn xa nên không biết và ông M cũng không biết chữ nên cũng không tham gia, do đó ông M không có trách nhiệm trả nợ với bà. Ông M cho rằng, ông đi làm ăn xa từ năm 2006 đến giữa năm 2018 thì mới về địa phương sinh sống nhưng cũng thường xuyên vắng nhà do phải kiếm tiền nuôi con ăn học, ngoài ra ông cũng không biết chữ nên cũng không biết tham gia chơi hụi, khi vợ bị bẻ hụi nhiều người tìm đến nhà thì ông mới biết, nên ông không đồng ý liên đới trả nợ với bà P.

Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2021 của TAND huyện G (BL 41-42) ông M trình bày, ông và bà P là vợ chồng hợp pháp, ông có biết việc bà P chơi hụi, do bà P bị giật hụi nên mới dẫn đến trình trạng như hiện nay nên để bà P tự xử lý, do đó bà P cho rằng ông M không biết bà tổ chức chơi hụi là không có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng, biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2021 không xác định thời điểm chơi hụi là khi nào nhưng vào năm 2019 thì ông M mới về và mới biết nên ngăn cản không cho chơi. Tuy nhiên, tại đơn kháng cáo của ông M thì ông M trình bày ông về địa phương vào giữa cuối năm 2018, do đó việc bà P, ông M cho rằng ông M không hề biết việc bà P mở hụi là không có căn cứ. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cũng cho rằng, ban đầu bà P dự định tổ chức chơi hụi để lo cho con cái sau này nhưng thực tế điều đó không xảy ra vì bà P bị vỡ hụi, nên việc chơi hụi của bà P không phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tuy nhiên, tại phiên toà, bà P thừa nhận bà và ông M còn là vợ chồng hợp pháp, sống chung nhà và có chung một khoản vay tại ngân hàng. Do đó, lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận, nên buộc trách nhiệm liên đới của bà P, ông M cùng liên đới trả nợ cho bà L là phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Kháng cáo của bà P, ông M là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà P, ông M mỗi người phải chịu án phí là 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 92, 147, 227, 228, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biểu, phường; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L đối với bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp hui.

Buộc bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền nợ hui tổng cộng là 44.986.000 (bốn mươi bốn triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn) đồng, trong đó tiền hui vốn là 43.000.000 (bốn mươi ba triệu) đồng và tiền lãi là 1.986.000 (một triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

*Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc yêu cầu bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ hui 37.014.000 (ba mươi bảy triệu không trăm mười bốn nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M phải liên đới chịu số tiền là 2.249.300 (hai triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm) đồng.

Bà Trần Thị L phải chịu số tiền 1.850.700 (một triệu tám trăm năm mươi nghìn bảy trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.050.000 (hai triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004121 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà Trần Thị L được hoàn trả số tiền tạm ứng còn lại là 199.300 (một trăm chín mươi chín nghìn ba trăm) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Hồng P, ông Nguyễn Văn M mỗi người phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai thu số 0007947 và 0007950 ngày 18/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**Huỳnh Ngọc Dũng**